TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2023/DS-PT
Ngày 15-5-2023
Về việc tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài;

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng;

Bà Trần Thị Thanh Trúc.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 4 và ngày 15 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 424/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2022/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lương Thị B, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ 8, khu phố H, phường T, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà B: Ông Đào Đức N, sinh năm 1991; địa chỉ: tổ 5, khu phố 4, phường Vĩnh Tân, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13/12/2019); có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lương Văn Đ, sinh năm 1968, chết ngày 26/9/2021.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ:

1. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1968;

2. Ông Lương Minh T, sinh năm 1991;

3. Bà Lương Thị Thu T1, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: tổ 4, khu phố P, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982; địa chỉ: khu phố 3, phường 9, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; địa chỉ liên hệ: số 600 đường T, khu phố 4, phường P, thành phố T2, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/3/2022); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1968; địa chỉ: số 1875/D, tổ 4, khu phố P, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà U: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982; địa chỉ: số 377 khu phố 3, phường 9, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; địa chỉ liên hệ: số 600, đường T, khu phố 4, phường P, thành phố T2, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 12-5-2020); có mặt.

2. Bà Lương Thị T2, sinh năm 1953; địa chỉ: tổ 4, khu phố P, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3. Bà Lương Thị Tr, sinh năm 1956; địa chỉ: số 1811/2/5 khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

4. Bà Lương Thị H, sinh năm 1959; địa chỉ: số 493/C tổ 2, khu phố T1, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Nguyễn Minh H1, sinh năm 1992; địa chỉ: tổ 7, khu phố P, phường P, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/02/2022); có mặt.

5. Ông Lương Minh T, sinh năm 1991; có đơn xin vắng mặt.

6. Bà Lương Thị Thu T1, sinh năm 1992; có đơn xin vắng mặt.

7. Bà Hồ Cẩm T4, sinh năm 1992; có đơn xin vắng mặt.

Cùng địa chỉ: tổ 4, khu phố P, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

8. Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1981 và bà Vũ Thị T3, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ 1, khu phố K, phường K, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương; tạm trú: tổ 4, khu phố P, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

9. Bà Lê Thị P, sinh năm 1964; địa chỉ: số 359, tổ 6, khu phố B, phường T, thành phố T1, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

10. Ông Phí Văn D, sinh năm 1975 và bà Đồng Thị Th, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ 23, khu phố 4, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở hiện nay: tổ 4, khu phố P, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

11. Ủy ban nhân dân phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: đường ĐT747, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

12. Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: khu phố 2, phường Uyên Hưng, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tấn L - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã (nay là thành phố) T, là người đại diện the ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 1882/GUQ-UBND ngày 11-6-2021); có đơn xin vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Đỗ Văn Ch, sinh năm 1952; có đơn xin vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1954; có đơn xin vắng mặt.

Cùng địa chỉ: tổ 4, khu phố P, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo*: người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Lương Thị B trình bày:*

Cụ Lương Văn Đ1, sinh năm 1924, chết năm 1979 và cụ Nguyễn Thị M, sinh năm 1925, chết năm 2010. Cụ Đ1 và cụ M có 05 người con gồm: bà Lương Thị T2, sinh năm 1953; bà Lương Thị Tr, sinh năm 1956; bà Lương Thị H, sinh năm 1959; bà Lương Thị B, sinh năm 1964 và ông Lương Văn Đ, sinh năm 1968, chết ngày 26/9/2021. Ông Đ có vợ là bà Nguyễn Thị U và 02 người con tên Lương Minh T và Lương Thị Thu T1. Ngoài những người con trên, cụ Đ1 và cụ M không còn con riêng, con nuôi nào khác.

Khi còn sống cụ Đ1 và cụ M tạo lập được các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 4.374m^2, thuộc thửa đất 523, tờ bản đồ số 06, tại khu phố Phước Thái, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01546 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho cụ Nguyễn Thị M. Tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4, diện tích 246m^2, kết cấu mái ngói, tường gạch xây tô, nền gạch men do cụ M xây dựng.

- Quyền sử dụng đất diện tích 3.672m^2, thuộc thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528, tờ bản đồ số 06, tại khu phố Phước Thái, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01864 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp cho cụ Nguyễn Thị M.

Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01546 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01864 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 thể hiện đất có nguồn gốc do cụ M thừa kế trước năm 1975 nhưng thực tế là do cụ Đ1 và cụ M tạo lập trước năm 1975. Sau khi cụ Đ1 chết, diện tích đất nêu trên chưa được chia thừa kế cho các đồng thừa kế của cụ Đ1 nhưng cụ M lại đi đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ Đ1 gồm bà B, bà Tr, bà H, bà T2. Do vậy, ngày 28/12/1999 Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01546 QSDĐ/TU và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01864 QSDĐ/TU cho cụ Nguyễn Thị M là không đúng quy định của pháp luật. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 27/3/2008 cụ M tặng cho ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị U thửa đất số 523. Ông Đ và bà U được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02400 vào ngày 24/8/2008. Sau khi cụ M tặng cho ông Đ, bà U thửa đất số 523, cụ M có nhu cầu tặng cho đất cho các con của cụ M nên ngày 08/5/2009, ông Đ và bà U làm hợp đồng tặng cho lại cụ M thửa 523 này. Ngày 03/7/2009, cụ M ký hợp đồng tặng cho ông Lương Văn Đ phần diện tích đất thuộc thửa đất số 523 là 3.774m^2 (đo đạc thực tế là 3.373,9m^2), ông Đ được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03249 ngày 03/8/2009 và tặng cho bà Lương Thị T2 diện tích đất 200m^2, bà T2 được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03246 ngày 03/8/2009 thuộc thửa đất số 916; tặng cho bà Lương Thị Tr diện tích đất 200m^2, bà Tr được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03247 ngày 03/8/2009 thuộc thửa đất số 918; tặng cho ông Đỗ Văn Tiền và bà Lương Thị B diện tích đất 200m^2, bà B và ông Tiền được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03248 ngày 03/8/2009 thuộc thửa đất số 917. Bà B, bà Tr đã chuyển nhượng thửa đất số 917, 918 cho người khác.

Đối với các thửa đất số 499, 498, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528, diện tích 3.672m^2, ngày 27/3/2008 cụ M tặng cho ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị U. Ngày 28/4/2008, ông Đ và bà U được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02401.

Nguyên đơn cho rằng cụ M tặng cho ông Đ diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế 3.373,9m^2, thuộc thửa đất số 523 và toàn bộ diện tích đất đo đạc thực tế 3.773,5m^2, thuộc thửa đất số 499, 498, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 là không đúng quy định của pháp luật vì cụ M lớn tuổi, không biết chữ nhưng khi ký hợp đồng tặng cho không có người làm chứng, không có hồ sơ thể hiện cụ M có đầy đủ năng lực hành vi dân sự để ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; hợp đồng có 04 trang nhưng cụ M chỉ điểm chỉ vào trang cuối của hợp đồng nên việc tặng cho này là không hợp pháp. Do vậy, nguyên đơn bà Lương Thị B khởi kiện bị đơn ông Lương Văn Đ yêu cầu Tòa án:

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị M và ông Lương Văn Đ được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã (nay là thành phố) T chứng thực ngày 03/7/2009 đối với thửa đất số 523 và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị M và ông Lương Văn Đ, bà Nguyễn Thị U, được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã (nay là thành phố) T chứng thực ngày ngày 27/3/2008 đối với các thửa đất số 499, 498, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 922310, (số vào sổ H03249) ngày 03/8/2009 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Lương Văn Đ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 479931, (số vào sổ H02401) ngày 28/4/2008 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị U.

Chia di sản thừa kế do cụ Nguyễn Thị M và cụ Lương Văn Đ1 để lại là diện tích đất đo đạc thực tế 3.373,9m^2 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư), thuộc thửa đất số 523 và diện tích đất đo đạc thực tế 3.773,5m^2, thuộc các thửa đất số 498, 499, 500, 501 524, 525, 526, 527, 528 cho các đồng thừa kế của cụ M, cụ Đ1 gồm bà Lương Thị B, bà Lương Thị Tr, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị H và ông Lương Văn Đ, bà B yêu cầu chia bằng hiện vật.

Đối với các tài sản trên đất tranh chấp gồm 01 căn nhà cấp 4, nhà tạm và các cây trồng trên đất theo như Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 08/7/2020 của Tòa án, nguyên đơn bà B không tranh chấp, ai được chia phần đất gắn liền tài sản này thì sẽ thanh toán giá trị cho bị đơn ông Đ.

Đối với phần diện tích đất thuộc thửa đất số 523, cụ M đã tặng cho bà B, bà Tr và bà T2 mỗi người 200m^2, bà B không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03249 ngày 03/8/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02401 ngày 28/4/2008 thành kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương thu hồi để cấp lại cho các đương sự.

Chứng cứ do nguyên đơn giao nộp là bản sao hồ sơ cung cấp thông tin cấp chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ cập nhật biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 523 và thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528; tờ tường trình quan hệ nhân thân ngày 02/3/2020, bản sao giấy khai sinh, sổ hộ khẩu bà Lương Thị B, trích lục khai tử cụ Nguyễn Thị M, cụ Lương Văn Đ1, bản sao biên bản hòa giải ngày 09/3/2017 của Ủy ban nhân dân phường T, thị xã (nay là thành phố) T.

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ là bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T và bà Lương Thị Thu T1 trình bày:

Thống nhất trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Ngoài những người con nêu trên, cụ Đ1 và cụ M không còn người con nuôi, con riêng

nào khác. Ông Đ chết vào ngày 26/9/2021, ông Đ có vợ là bà Nguyễn Thị U và 02 người con tên Lương Minh T và Lương Thị Thu T1.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị B vì đất tranh chấp có nguồn gốc cụ M nhận thừa kế từ cậu ruột của cụ M là cụ Nguyễn Văn Quân (sinh năm 1913 chết năm 1952). Năm 1999, cụ M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 523, diện tích 4.374m^2 và các thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 diện tích 3.672m^2. Ngày 03/7/2009, cụ M ký hợp đồng tặng cho ông Lương Văn Đ phần diện tích đất thuộc thửa đất số 523 là 3.774m^2 (đo đạc thực tế là 3.373.9m^2) và ngày 27/3/2008 cụ M tặng cho ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị U thửa đất số 499, 498, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528, diện tích 4.374m^2 (đo đạc thực tế 3.773.5m^2). Cùng với việc tặng cho đất cho ông Đ, bà U, cụ M cũng lập hợp đồng tặng cho bà Lương Thị B, bà Lương Thị Tr, bà Lương Thị T2 mỗi người diện tích đất 200m^2, thuộc thửa đất số 523; bà B, bà Tr và bà T2 đã được cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà B, bà Tr đã chuyển nhượng đất cho người khác, còn bà T2 vẫn đang sinh sống trên đất. Đối với bà Lương Thị H chưa nhận phần đất tặng cho nên khi ông Đ, bà U chuyển nhượng một phần đất thuộc thửa đất số 523 cho ông Nguyễn Quang V và bà Vũ Thị T3 với giá 210.000.000 đồng, ông Đ và bà U đã đưa cho bà H 30.000.000 đồng.

Sau khi ông Đ, bà U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến trước khi phát sinh tranh chấp vào năm 2017, không có ai tranh chấp hay khiếu nại gì. Mặt khác, cụ M quản lý, chiếm hữu đất liên tục, lâu dài trong thời gian 30 năm kể từ khi cụ Đ1 chết (năm 1979) đến thời điểm cụ M tặng cho ông Đ, bà U (năm 2008, 2009) không có ai tranh chấp. Như vậy, quyền sử dụng đất nêu trên không còn là di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ M nên trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ không đồng ý.

Bị đơn giao nộp tài liệu, chứng cứ là bản phô tô giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/10/2016 giữa ông Lương Văn Đ, bà Nguyễn Thị U với ông Nguyễn Quang V, bà Vũ Thị T3; bản sao giấy chứng tử của ông Lương Văn Đ, giấy khai sinh Lương Văn Đ, tờ tường trình quan hệ nhân thân ngày 08/12/2021.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U trình bày:

Thống nhất ý kiến trình bày của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Minh T và bà Lương Thị Thu T1 và bà Hồ Cẩm T4 thống nhất trình bày:

Thống nhất ý kiến trình bày của bà U, không bổ sung gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Tr và bà Lương Thị T2 thống nhất trình bày:

Thống nhất ý kiến trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống. Về di sản do cụ M và cụ Đ1 chết để lại: thống nhất ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về di sản do cụ Đ1 và cụ M chết để lại là quyền sử dụng đất diện tích 3.373.9m^2 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư), thuộc thửa đất số 523 và diện tích đất thực tế 3.773,5m^2, thuộc các thửa đất số 498, 499, 500, 501 524, 525, 526, 527, 528. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà T2 và bà Tr thống nhất chia thừa kế của cụ Đ1 và cụ M và yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị H trình bày:

Thống nhất ý kiến trình bày của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ huyết thống và di sản do cụ M chết để lại. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà H thống nhất và yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật. Đối với tài liệu, chứng cứ là Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 09/3/2017 do bà H nộp kèm theo đơn yêu cầu độc lập là do các đồng thừa kế của cụ Đ1, cụ M lập tại nhà bà H, lập 01 bản do bà H lưu giữ nhưng hiện nay bà H đã làm mất bản chính nên không thể giao nộp cho Tòa án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị P trình bày:

Bà P và bà U có đầu tư xây dựng căn nhà cấp 3 trên thửa đất số 523. Bà P không có yêu cầu gì trong vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang V và bà Vũ Thị T3 thống nhất trình bày:

Năm 2016, ông Vinh và bà T3 nhận chuyển nhượng của ông Đ và bà U diện tích đất 340m^2 (chiều ngang 25m, chiều dài 21m), thuộc một phần thửa đất số 523, tờ bản đồ số 06, giá chuyển nhượng là 210.000.000 đồng nhưng chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, vợ chồng ông Vinh bà T3 đã xây dựng căn nhà tạm kết cấu mái tôn, cột kèo sắt và sinh sống trên đất đến nay. Vợ chồng ông Vinh, bà T3 không có yêu cầu gì trong vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phí Văn D và bà Đồng Thị Th thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông Phí Văn D bà Thủy có thuê của ông Đ, bà U 01 căn nhà cấp 4 và 02 cái chuồng gà để chăn nuôi gà. Thời điểm bà B tranh chấp với ông Đ và bà U đối với phần đất có căn nhà vợ chồng ông Phí Văn D, bà Thủy thuê, hợp đồng thuê nhà đã chấm dứt. Vợ chồng ông Phí Văn D, bà Thủy không có yêu cầu gì trong vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường T, thị xã (nay là thành phố) T trình bày:

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 03/7/2009 giữa bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị M và nhận tặng cho là ông Lương Văn Đ, được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương chứng thực ngày 03/7/2009 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 27/3/2008 giữa bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị M và bên nhận tặng cho là ông Lương Văn Đ, bà Nguyễn Thị U, được Ủy ban nhân dân phường T chứng thực ngày 27/3/2008, được chứng thực đúng theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T trình bày:

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01546 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 đối với thửa đất số 523, tờ bản đồ số 06, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương được cấp trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 27/7/1998 theo Thông tư số 346/TT-ĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không tiến hành đo đạc thực tế

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01864 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 đối với các thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 tờ bản đồ số 6 tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương được cấp trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 27/7/1998 theo Thông tư số 346/TT-ĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không tiến hành đo đạc thực tế.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03249 ngày 03/8/2009 đối với thửa đất số 523 tờ bản đồ số 6 tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương đươc cấp trên cơ sở Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 03/7/2009 giữa bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị M với bên được tặng cho là ông Lương Văn Đ, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tiến hành đo đạc thực tế.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02401 ngày 28/4/2008 đối với các thửa đất số 500, 501, 499, 498, 524, 525, 526, 527, 528 tờ bản đồ số 6 tại phường T, huyện thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương đươc cấp trên cơ sở Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 27/3/2008 giữa bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị M với bên được tặng cho là ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị U, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không tiến hành đo đạc thực tế.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 922310, (số vào sổ H03249) do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Lương Văn Đ ngày 03/8/2009 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 479931, (số vào sổ H 02401) do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị U ngày 28/4/2008 thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Người làm chứng ông Nguyễn Văn B và ông Đỗ Văn Ch thống nhất trình bày:

Ông Nguyễn Văn B và ông Ch là người dân sinh sống tại địa phương, gần vị trí đất tranh chấp. Cụ M là cô họ của ông Nguyễn Văn B, là cô ruột của ông Ch. Do vậy, ông Nguyễn Văn B và ông Ch biết được đất tranh chấp có nguồn gốc do cụ M được thừa kế trước năm 1975. Cụ Đ1 và cụ M sinh sống trên đất và xây căn nhà tạm, vách tole, mái ngói. Sau khi cụ Đ1 chết thì cụ M tiếp tục sinh sống trên đất và sửa chữa căn nhà như hiện nay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị B đối với những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T và bà Lương Thị Thu T1 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

1.1. Tuyên hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 03/7/2009 giữa bên tặng cho là bà Nguyễn Thị M và nhận tặng cho là ông Lương Văn Đ, được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương chứng thực ngày 03/7/2009 đối với phần diện tích đất 1.687,1m^2 thuộc thửa đất số 523, tờ bản đồ số 06, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

1.2. Tuyên hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 27/3/2008 giữa bên tặng cho là bà Nguyễn Thị M và bên nhận tặng cho là ông Lương Văn Đ, bà Nguyễn Thị U, được Ủy ban nhân dân phường T chứng thực ngày 27/3/2008 đối với diện tích đất 1.887m^2 thuộc các thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528, tờ bản đồ số 06, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

1.3. Chia di sản của cụ Lương Văn Đ1 đối với diện tích đất 1.687,1m^2 (trong đó có 150m^2) đất thổ cư, thuộc một phần thửa đất số 523, tờ bản đồ số 06, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, như sau:

- Chừa diện tích đất 124,7m^2 làm lối đi chung;

- Bà Lương Thị B được chia diện tích đất 260,4m^2 (trong đó có 25m^2 đất thổ cư). Bà B được quản lý, sử dụng tài sản gắn liền với đất là 01 phần chuồng heo kết cấu cột gạch, tường gạch xây tô, nền xi măng diện tích 69,5m^2 và 01 phần chuồng gà có diện tích 28,2m^2 (vị trí E trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Lương Thị H được chia diện tích đất 260,4m^2 (trong đó có 25m^2 đất thổ cư). Bà Lương Thị H được quản lý, sử dụng 01 phần chuồng heo kết cấu cột gạch, tường gạch xây tô, nền xi măng diện tích 33,2m^2 và 01 phần chuồng gà diện tích 3,2m^2 (vị trí D trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Lương Thị T2 được chia diện tích 260,4m^2 (trong đó có 25m^2 đất thổ cư) (vị trí C trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Lương Thị Tr được chia diện tích 260,4m^2 (trong đó có 25m^2 đất thổ cư), (vị trí B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 được chia diện tích đất 260,4m^2 (trong đó có 25m^2 đất thổ cư). Tổng cộng diện tích đất người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ (gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1) được quản lý, sử dụng là 2.207,6m^2 (trong đó có 200m^2 đất thổ cư) (vị trí A1 và A2 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.4. Chia di sản của cụ Lương Văn Đ1 đối với diện tích đất 1.887m^2, thuộc một phần các thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528, tờ bản đồ số 06, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, như sau:

- Bà Lương Thị B được chia diện tích đất 314,5m^2 (vị trí E1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Lương Thị H được chia diện tích đất 314,5m^2 (vị trí D1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);

- Bà Lương Thị Tr được chia diện tích 314,5m^2 (vị trí C1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);

- Bà Lương Thị Tr được chia diện tích 314,5m^2, (vị trí B1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 được chia diện tích đất 314,5m^2. Tổng cộng diện tích đất ông Lương Văn Đ (gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1) được quản lý, sử dụng là 2.515,5m^2 (vị trí A3 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Đối với tài sản trên phần đất của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 được chia thì những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng.

- Bà Lương Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn gồm bà Nguyễn Thị U (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan), ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 là 17.230.000 đồng (mười bảy triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng)

- Bà Lương Thị H có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 là 1.120.000 đồng (một triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05 tháng 8 năm 2022, bà Nguyễn Thị U, ông

Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ là bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1) giữ nguyên kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung:

Về quan hệ nhân thân, các đương sự đều khai thống nhất. Về tài sản, cụ M và cụ Đ1 sống trên đất từ trước năm 1952 trong căn nhà tạm (mái lá, vách đất). Năm 2002, căn nhà tạm đã hư hỏng, ông Đ xây dựng căn nhà khác. Đây là các tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với tài sản tranh chấp: năm 1979, cụ Đ1 chết không để lại di chúc. Năm 1999 (20 năm sau), cụ M kê khai đăng ký quyền sử dụng đấ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Đến năm 2009, cụ M tặng cho bà T2, bà B và ông Đ mỗi người 01 phần đất, ai cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Như vậy, cụ M đã định đoạt hết phần tài sản tranh chấp.

Tại Biên bản hòa giải thành ngày 09/3/2017 (bút lục 361, 362) và Văn bản thỏa thuận việc phân chia tài sản thừa kế ngày 09/3/2017 (bút lục 372), ông Đ thừa nhận tài sản tranh chấp là di sản của cha mẹ. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho cụ M toàn bộ diện tích đất trên là không đúng quy định của pháp luật nên cụ M đã định đoạt toàn bộ tài sản cho các con vào năm 2009 là vô hiệu 01 phần (phần di sản của cụ Đ1). Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở 01 phần đối với di sản của cụ Đ1. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ½ tài sản tranh chấp là di sản của cụ Đ1 và chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần tài sản này là có cơ sở và phù hợp.

Từ những phân tích trên, nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn trong hạn luật định. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Lương Thị B khởi kiện ông Lương Văn Đ tranh chấp di sản của cha mẹ là cụ Lương Văn Đ1, sinh năm 1924, chết ngày 02 tháng 10 năm 1979 và cụ Nguyễn Thị M, sinh năm 1925, chết ngày 02 tháng 7 năm 2010 để lại gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 4.374m^2, thuộc thửa đất số 523, tờ bản đồ số 06, tại khu phố Phước Thái, phường T, thị xã (nay là thành phố) T đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01546 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 cho cụ Nguyễn Thị M. Tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4, diện tích 246m^2, kết cấu mái ngói, tường gạch xây tô, nền gạch men do cụ M xây dựng.

- Quyền sử dụng đất diện tích 3.672m^2, thuộc thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528, tờ bản đồ số 06, tại khu phố Phước Thái, phường T, thị xã (nay là thành phố) T đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01864 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 cho cụ Nguyễn Thị M.

Bị đơn ông Lương Văn Đ *(ông Lương Văn Đ, sinh năm 1968, chết ngày 26/9/2021 có vợ là bà Nguyễn Thị U và 02 người con tên Lương Minh T và Lương Thị Thu T1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng)* không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn cho rằng tài sản nguyên đơn tranh chấp là tài sản riêng của cụ Nguyễn Thị M.

Tài liệu, chứng cứ thu thập tại hồ sơ thể hiện:

Cụ Nguyễn Thị M sinh năm 1925, chết năm 2010 có chồng là cụ Lương Văn Đ1, sinh năm 1924, chết năm 1979. Cụ M và cụ Đ1 có 05 người con gồm: Bà Lương Thị T2, bà Lương Thị Tr, bà Lương Thị H, bà Lương Thị B và ông Lương Văn Đ (ông Lương Văn Đ, sinh năm 1968, chết ngày 26/9/2021. Ông Đ có vợ là bà Nguyễn Thị U và 02 người con tên Lương Minh T và Lương Thị Thu T1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ).

Ngày 27/7/1998, ông Lương Văn Đ thay mặt cụ M kê khai diện tích đất 3.672m^2 (nay là phường) tại xã T thuộc các thửa 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 và thửa đất 523, diện tích 4.374m^2. Tại "Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất" ngày 27/7/1998 do ông Đ ký tên của ông Đ thay cho cụ M đối với các thửa đất trên và ghi nguồn gốc sử dụng "Thừa kế cha mẹ trước năm 1975". Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất do ông Đ ký thay cụ M được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T xác nhận và Phòng địa chính xã (nay là phường) T xác nhận cụ M đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận các thửa đất (bút lục 76, 210). Ngày 28/12/1999, cụ M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 01864 QSDĐ/TU đối với các thửa đất 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527,

528 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 01546 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 đối với thửa đất số 523 (bút lục 67 đến 77 và từ 200 đến 211).

Sau khi cụ M được Nhà nước cấp quyền sử dụng các thửa đất 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 và 523. Ngày 27/3/2008, cụ M ký hợp đồng tặng cho vợ chồng ông Lương Văn Đ, bà Nguyễn Thị U các thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 và 523 (bút lục 21-33). Ngày 28/10/2008, ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 và 523 (bút lục 27, 28). Nhưng đến ngày 08/5/2009, vợ chồng ông Đ, bà U ký hợp đồng tặng cho lại cụ M thửa đất 523, diện tích 4.374m^2. Ngày 01/6/2009, cụ M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 523, diện tích 4.374m^2.

Ngày 03 tháng 7 năm 2009, thửa đất 523 cụ M tách 03 thửa mới là 916, 917, 918, mỗi thửa diện tích 200m^2 tặng cho các con như sau:

+ Thửa 916 cụ M tặng cho con là bà Lương Thị T2; bà T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/8/2009 (bút lục 227-244).

+ Thửa 917, cụ M tặng cho con là bà Lương Thị B; bà B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/8/2009 (bút lục 256-266);

+ Thửa thửa 918, cụ M tặng cho con là bà Lương Thị Tr; bà Tr đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/8/2009 (bút lục 245-255).

Diện tích đất còn lại của thửa 523 là 3.774m^2, ngày 03/7/2009 cụ M ký hợp đồng tặng cho vợ chồng ông Đ, bà U. Ngày 03/9/2009, ông Đ và bà U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.774m^2 thuộc thửa 523.

Riêng bà Lương Thị H không được cụ M tặng cho phần đất nào.

Quá trình tố tụng, nguyên đơn cho rằng, thời điểm cụ M tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Đ thì cụ M lớn tuổi, không biết chữ nhưng khi ký hợp đồng tặng cho không có người làm chứng, không có hồ sơ thể hiện cụ M có đầy đủ năng lực hành vi dân sự để ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; hợp đồng có 04 trang nhưng cụ M chỉ điểm chỉ vào trang cuối của hợp đồng nên việc tặng cho này là không hợp pháp.

Nhận thấy, tại các hợp đồng tặng cho đất cho bà T2, bà Tr, bà B và ông Đ, mặc dù cụ M chỉ in dấu vân tay vào tranh cuối hợp đồng nhưng hợp đồng được thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Thới Hòa, huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương và đóng giáp lai dấu mộc của Ủy ban xã Thới Hòa. Bà T2, bà Tr, bà B cho rằng cụ M ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với ông Đ là trái pháp luật nhưng phần đất cụ M tặng cho bà T2, bà Tr, bà B cùng thời điểm tặng cho ông Đ thì bà T2, bà Tr, bà B lại không có ý kiến gì là không công bằng.

Với tài liệu, chứng cứ và quá trình sử dụng đất có căn cứ xác định, các thửa đất 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 và 523 do cụ M kê khai, đăng ký năm 1998, có nguồn gốc thừa kế của cha mẹ. Tại phiên tòa, người đại

diện của bị đơn cho rằng toàn bộ các thửa đất trên cụ M được thừa hưởng từ người cậu tên Quân nhưng không có giấy tờ, chứng cứ chứng minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện cho bị đơn cũng thừa nhận khi còn sống cụ Đ1 và cụ M sống chung với nhau, có 01 căn nhà trên thửa đất 523, hai cụ trồng trọt trên toàn bộ các thửa đất tranh chấp này, sau khi cụ Đ1 chết thì căn nhà của các cụ hư hỏng nên ông Đ sửa chữa, làm lại nhà mới sống với cụ M trên nền nhà cũ của các cụ. Như vậy, có căn cứ xác định các thửa đất 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 và 523 do cụ Đ1 và cụ M quản lý, sử dụng, trên thửa đất 523, các cụ làm nhà ở, cho đến năm 1998 cụ M kê khai đăng ký đất.

Sau khi cụ M tặng cho đất cho các con (trừ bà H), bà B khiếu nại tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã (nay là thành phố) T về việc ông Đ tự ý kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 09/3/2017, Ủy ban nhân dân phường T tiến hành hòa giải tranh chấp. Tại phiên hòa cơ sở ông Đ thừa nhận các thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 và 523 là tài sản của cụ Đ1 và cụ M. Ông Đ đồng ý chia cho bà B, bà T2, bà Tr, bà H mỗi người 250m^2 đất gò (thuộc thửa số 523) và 500m^2 đất ruộng (các thửa đất còn lại). Sau khi hòa giải thành tại Ủy ban nhân dân phường thì ông Đ cùng bà B, bà H, bà T2, bà Tr lập biên bản "Thỏa thuận việc phân chia tài sản thừa kế" có nội dung phân chia đất giống như thỏa thuận phân chia tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân phường T *(Thỏa thuận việc phân chia tài sản thừa kế là bản photo do bà B nộp tại bút lục 372)*. Nhưng đến ngày 10/3/2017, ông Đ đến Ủy ban nhân dân phường T xin thay đổi nội dung hòa giải, chỉ chấp nhận giao toàn bộ phần đất ruộng cho bà B, bà H, bà T2, bà Tr; ông Đ không đồng ý chia phần đất gò (thửa đất 523).

Với tài liệu, chứng cứ và sự thừa nhận của ông Đ, có căn cứ xác định các thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 và 523 là tài sản chung của cụ Đ1 và cụ M. Do đó mỗi cụ được quyền sử dụng ½ tài sản chung nêu trên. Cụ Đ1 chết không có di chúc tài sản cho ai, do đó tài sản của cụ Đ1 được chia thừa kế theo pháp luật quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Cụ thể ½ diện tích đất 3.373,9m^2 thuộc thửa đất số 523 là 1.686,95m^2 và ½ diện tích đất 3.773,5m^2 thuộc các thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 là 1.886,75m^2 là di sản thừa kế của cụ Đ1 và ½ diện tích đất còn lại là tài sản của cụ M. Do vậy, cụ M chỉ có quyền định đoạt phần tài sản của cụ M trong khối tài sản chung cho bà B, bà T2, bà Tr và ông Đ tương đương diện tích đất 1.686,95m^2 của thửa 523 và 1.886,75m^2 thuộc các thửa 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528.

Tuy nhiên, việc cụ M tặng cho quyền sử dụng đất bao gồm cả phần di sản của cụ Đ1 là không đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị M với ông Lương Văn Đ, được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã (nay là thành phố) T chứng thực ngày 03/7/2009 đối với một phần thửa đất số 523 diện tích 1.686,95m^2 (trong đó

có 150m^2 đất thổ cư) và hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị M với vợ chồng ông Lương Văn Đ, bà Nguyễn Thị U được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã (nay là thành phố) T chứng thực ngày ngày 27/3/2008 đối với diện tích đất 1.886,75m^2 thuộc một phần các thửa đất số 499, 498, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 612, 613 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chia di sản của cụ Đ1 cho 06 thừa kế gồm cụ M, bà B, ông Đ, bà T2, bà Tr, bà H là phù hợp. Tuy nhiên, cần tính công sức quản lý, giữ gìn di sản của cụ Đ1 cho ông Đ, bà U là 20% trên giá trị di sản được chia và giữ nguyên hiện trạng chia đất theo bản án sơ thẩm cụ thể:

Chia thửa đất số 523, diện tích 3.373,9m^2, trong đó ½ tương đương diện tích đất 1.686,8m^2 (trong đó có 150m^2 đất thổ cư) là tài sản cụ M tặng cho của ông Đ, phần còn lại 1.687,1m^2 là di sản của cụ Đ1 với tổng giá trị 4.903.880.000 đồng (trong đó đất ở 4.000.000 đồng/m^2 x 150m^2 = 600.000.000 đồng; đất trồng cây lâu năm 1.536,95m^2 x 2.800.000 đồng/m^2 = 4.303.460.000 đồng) chia cho hàng thừa kế của cụ Đ1 như sau:

Chừa diện tích đất 124,7m^2 làm lối đi chung;

Diện tích đất còn lại 1.562,4m^2 (trong đó có 150m^2 đất thổ cư) chia cho 06 kỷ phần thừa kế gồm cụ M, bà B, ông Đ, bà T2, bà Tr, bà H mỗi kỷ phần là 260,4m^2 (trong đó có 25m^2 đất thổ cư), tương đương giá trị 759.120.000 đồng.

Do tài sản của cụ M đã tặng ông Đ ngày 03/7/2009 nên diện tích đất ông Đ được hưởng là 520,8m^2 *(gồm phần của cụ M và phần của ông Đ, trong đó 50m^2 đất thổ cư)*. Như vậy, tại thửa đất số 523 ông Đ được chia di sản thừa kế của cụ Đ1 và tài sản của cụ M đã tặng cho ông Đ là 2.207,6m^2 *(gồm phần của cụ M tặng cho và phần thừa kế của cụ Đ1, vị trí đất chia tại ký hiệu A1 diện tích 1.359,4m^2 và ký hiệu A2 diện tích 848,2m^2)*.

Chia thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528, diện tích 3.773,5m^2, trong đó ½ tương đương diện tích 1.886,5m^2 là tài sản của cụ M tặng cho của ông Đ; phần còn lại 1.887m^2 là di sản của cụ Đ1, có giá trị 5.283.600.000 đồng (1.887m^2 x 2.800.000 đồng/m^2), được chia thừa kế cho các hàng thừa kế của cụ Đ1 gồm: Cụ M, bà B, ông Đ, bà T2, bà Tr, bà H, mỗi kỷ phần là 314,5m^2 tương đương giá trị 880.600.000 đồng. Do phần cụ M đã định đoạt cho ông Đ theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên ông Đ được hưởng phần của cụ M, do vậy tổng diện tích ông Đ được chia là 2.515,5m^2 (629m^2 + 1.886,5m^2).

Tính công sức quản lý, giữ gìn di sản cho vợ chồng ông Đ, bà U như sau: bà T2, bà Tr, bà H, bà B mỗi người được chia di sản tại thửa đất 523 có giá trị là 759.120.000 đồng/người và giá trị tại thửa đất 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 là 880.600.000 đồng/người. Tổng cộng bà T2, bà Tr, bà H, bà B mỗi người được chia di sản có giá trị 1.639.720.000 đồng/người. Tính công sức cho vợ chồng ông Đ, bà U là 20% giá trị di sản mà bà T2, bà Tr, bà H, bà B được

hưởng tương đương số tiền 327.944.000 đồng/người (1.639.720.000 đồng x 20%).

Đối với tài sản trên phần đất bà Lương Thị H và bà Lương Thị B được chia tại bản vẽ kèm theo bản án có tài sản do vợ chồng ông Đ, bà U tạo lập là 01 phần chuồng heo kết cấu cột gạch, tường gạch xây tô, nền xi măng có diện tích 102,7m^2 *(trong đó phần đất bà B được chia có phần chuồng heo diện tích 69,5m^2, trị giá: 13.900.000 đồng; phần đất bà H được chia có chuồng heo diện tích 33,2m^2, trị giá 640.000 đồng)* và 01 phần chuồng gà kết cấu mái tole, vách gỗ diện tích 31,3m^2 *(trong đó phần đất bà B được chia có phần chuồng gà diện tích 28,1m^2, trị giá 3.330.000 đồng; phần bà H được chia có phần chuồng gà diện tích 3,2m^2 trị giá 480.000 đồng)*. Như vậy, bà B phải thanh toán giá trị tài sản cho cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ là bà U, ông T, bà T1 là 17.230.000 đồng. Bà H phải thanh toán giá trị cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ là bà U, ông T, bà T1 là 1.120.000 đồng.

Đối với tài sản khác như căn nhà cấp 4 có kết cấu mái ngói, tường gạch xây tô, nền gạch men diện tích 246m^2 và các tài sản khác theo như Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/7/2020 trên các thửa đất số 523 và tại các thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 do những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ quản lý, sử dụng; các đương sự không tranh chấp tài sản trên đất. Do vậy, tài sản trên phần đất chia cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng ông Đ thì được tiếp tục quản lý, sử dụng.

Đối với phần đất thuộc thửa đất số 523, cụ M đã tặng cho bà B, bà T2, bà Tr mỗi người 200m^2, do các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không giải quyết trong vụ án này là phù hợp.

Đối với phần đất ông Đ, bà U đã chuyển nhượng cho ông Vinh, bà T3 theo giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/10/2016 và căn nhà cấp 3 là tài sản góp vốn giữa ông Đ, bà U với bà Lê Thị P và căn nhà cấp 4 ông Đ cho ông Phí Văn D và bà Đồng Thị Th thuê đều trên phần đất ông Đ được chia, đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không giải quyết là phù hợp.

Yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với một phần thửa đất số 523 và một phần các thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 nên khi thi hành án, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03249 ngày 03/8/2009 cấp cho ông Lương Văn Đ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02401 ngày 28/4/2008 cấp cho ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị U để cấp lại cho các đương sự theo quyết định của bản án này.

[2] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp một phần.

[3] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá do bà Lương Thị B đã nộp 18.000.000 đồng. Những người kế thừa quyền, nghĩa

vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ (gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1), bà Lương Thị T2, bà Lương Thị Tr, bà Lương Thị H mỗi người phải chịu 3.500.000 đồng nộp trả lại cho bà Lương Thị B.

[4] Án phí sơ thẩm: Bà Lương Thị T2, bà Lương Thị Tr, bà Lương Thị H là người cao tuổi nên được miễn án phí. Bà Lương Thị B, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lương Văn Đ là bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 phải chịu án phí trên giá trị di sản được chia. Ngoài ra bà Lương Thị B, còn phải chịu án phí trên số tiền bồi thường công sức cho bị đơn.

[5] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 48, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 213, 609, 612, 613, 623, 651, 658, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ là bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1).

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị B đối với những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T và bà Lương Thị Thu T1 về việc "tranh chấp về thừa kế tài sản".

1.1. Tuyên hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 03/7/2009 giữa bên tặng cho là bà Nguyễn Thị M và bên nhận tặng cho là ông Lương Văn Đ, được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương chứng thực ngày 03/7/2009 đối với phần diện tích đất 1.687,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 523, tờ bản đồ số 06, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

1.2. Tuyên hủy một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 27/3/2008 giữa bên tặng cho là bà Nguyễn Thị M và bên nhận tặng cho là ông Lương Văn Đ, bà Nguyễn Thị U, được Ủy ban nhân dân phường T chứng thực ngày 27/3/2008 đối với diện tích đất 1.887m^2 thuộc một phần các thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 tờ bản đồ số 06, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

1.3. Chia di sản của cụ Lương Văn Đ1 đối với diện tích đất 1.687,1m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở), thuộc một phần thửa đất số 523, tờ bản đồ số 06, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, như sau:

Chừa diện tích đất 124,7m^2 làm lối đi chung;

- Bà Lương Thị B được chia diện tích đất 260,4m^2 (trong đó có 25m^2 đất ở). Bà B được quản lý, sử dụng tài sản gắn liền với đất là 01 phần chuồng heo kết cấu cột gạch, tường gạch xây tô, nền xi măng diện tích 69,5m^2 và 01 phần chuồng gà có diện tích 28,2m^2 (vị trí E trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Lương Thị H được chia diện tích đất 260,4m^2 (trong đó có 25m^2 đất ở). Bà Lương Thị H được quản lý, sử dụng 01 phần chuồng heo kết cấu cột gạch, tường gạch xây tô, nền xi măng diện tích 33,2m^2 và 01 phần chuồng gà diện tích 3,2m^2 (vị trí D trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Lương Thị T2 được chia diện tích 260,4m^2 trong đó có 25m^2 đất ở. (vị trí C trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Lương Thị Tr được chia diện tích 260,4m^2 trong đó có 25m^2 đất ở, (vị trí B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 được chia diện tích đất 260,4m^2 (trong đó có 25m^2 đất ở) cộng với phần tài sản của cụ M tặng cho 1.947,2 m^2. Tổng cộng người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ là bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 được quản lý, sử dụng diện tích đất 2.207,6m^2 (trong đó có 200m^2 đất thổ cư, tại vị trí A1 và A2 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.4. Chia di sản của cụ Lương Văn Đ1 đối với diện tích đất 1.887m^2, thuộc một phần các thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528, tờ bản đồ số 06, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, như sau:

- Bà Lương Thị B được chia diện tích đất 314,5m^2 (vị trí E1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Lương Thị H được chia diện tích đất 314,5m^2 (vị trí D1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);

- Bà Lương Thị Tr được chia diện tích 314,5m^2 (vị trí C1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);

- Bà Lương Thị Tr được chia diện tích 314,5m^2 (vị trí B1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 được chia diện tích đất 314,5m^2 cộng với phần tài sản của cụ M tặng cho 2.201m^2. Tổng cộng người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ là bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 được quản lý, sử dụng diện tích đất 2.515,5m^2 (vị trí A3 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Đối với tài sản trên phần đất của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T,

bà Lương Thị Thu T1 được chia thì những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng.

- Bà Lương Thị B có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản trên đất cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 là 17.230.000 đồng (mười bảy triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng) và bồi thường tiền công sức bảo quản di sản 327.944.000 đồng.

- Bà Lương Thị H có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản trên đất cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 là 1.120.000 đồng (một triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) và bồi thường tiền công sức sức bảo quản di sản 327.944.000 đồng.

- Bà Lương Thị T2 có nghĩa vụ bồi thường cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 tiền công sức bảo quản di sản 327.944.000 đồng.

- Bà Lương Thị Tr có nghĩa vụ bồi thường cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 tiền công sức bảo quản di sản 327.944.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Khi thi hành án, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 922310, (số vào sổ H03249) ngày 03/8/2009 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Lương Văn Đ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 479931, (số vào sổ H02401) ngày 28/4/2008 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Lương Văn Đ, bà Nguyễn Thị U để cấp lại cho các đương sự theo quyết định của Tòa án.

Buộc người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 giao quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên các phần đất được chia nêu trên cho bà Lương Thị B, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị Tr, bà Lương Thị H.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 03/7/2009 giữa bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị M và nhận tặng cho là ông Lương Văn Đ, được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương chứng thực ngày 03/7/2009 đối với phần diện tích đất 1.686,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 523 và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 27/3/2008 giữa bên tặng cho là bà Nguyễn Thị M và bên nhận tặng cho là ông Lương Văn Đ, bà Nguyễn Thị U, được Ủy ban nhân dân phường T

chứng thực ngày 27/3/2008 đối với diện tích đất 1.886,5m^2 thuộc một phần các thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528 và yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 1.686,8m^2, thuộc thửa đất số 523 và diện tích đất 1.886,5m^2 thuộc các thửa đất số 498, 499, 500, 501, 524, 525, 526, 527, 528, cùng tờ bản đồ số 06, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: bà Lương Thị B đã nộp 18.000.000 đồng, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ (gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1), bà Lương Thị T2, bà Lương Thị Tr, bà Lương Thị H mỗi người phải chịu 3.500.000 đồng nộp trả lại cho bà Lương Thị B.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lương Thị T2, bà Lương Thị Tr, bà Lương Thị H là người cao tuổivà có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định.

Bà Lương Thị B phải chịu 71.546.820 đồng được khấu trừ vào 7.500.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0037721 ngày 05/3/2020 và 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0052331 ngày 07/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T. Bà B còn phải nộp 63.746.820 đồng.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lương Văn Đ gồm bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T và bà Lương Thị Thu T1 phải chịu 61.191.600 đồng.

5. Án phí phúc thẩm: Trả lại cho bà Nguyễn Thị U, ông Lương Minh T, bà Lương Thị Thu T1 mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại các Biên lai thu tiền số 0006138, số 0006139 và 0006140 cùng ngày 15/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính, Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tài